

Kiên Giang, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Số: 19../BC- XSKT

BÁO CÁO

Quỹ tiền lương và tình hình thực hiện lao động
của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH KIÊN GIANG

Số:
Kính gửi:
ĐẾN Ngày: 02/3/2023...
Chuyên:
Số và ký hiệu HS:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Sở tài chính tỉnh Kiên Giang;
- Ban Kiểm soát Công ty;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ lao động – Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 27/2016/TT-BLĐ-TBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Báo cáo số 19../BC-XSKT ngày 22/02/2022 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang về Quỹ tiền lương và tình hình thực hiện lao động của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang.

Thực hiện các qui định trên, Chủ tịch Công ty báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính và Ban Kiểm soát Công ty số liệu quỹ tiền lương thực hiện năm 2022, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 và tình hình thực hiện sử dụng lao động năm 2022, kế hoạch sử dụng lao động năm 2023 của Công ty (Có 04 báo cáo kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu: VP, KT.

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Trần Chí Hùng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

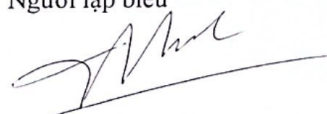
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2023
(theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số lao động (Toàn Công ty)	Tình hình sử dụng lao động năm 2022							Kế hoạch sử dụng lao động năm 2023			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó			Số lao động sử dụng bình quân	Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thôi việc, mất việc, nghỉ hưu
				Số từ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm				Số lao động năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Người quản lý (cấp phòng)	25	25	25	-	-	25	-	25	25	-	01
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	112	112	111	-	01	112	-	112	112	-	-
3	Lao động trực tiếp SXKD	128	120	127	-	-	120	08	117	120	-	03
4	Lao động thừa hành, phục vụ	25	24	25	-	-	25	01	24	24	-	-
Tổng cộng		290	281	288	-	01	282	09	278	281	-	04

Kiên Giang, ngày tháng 2 năm 2023
Người lập biểu


Trương Hoàng Trung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lâm Minh Đạo

Biểu mẫu số 2

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2022
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023 CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Ban hành kèm theo TT số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/ 9/ 2016 của Bộ LĐTB và XH)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2022		Kế hoạch năm 2023
			Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6
I	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:				
1	Tổng sản phẩm		5.400.214.000	5.457.279.486	5.483.818.000
	- Vé xổ số	Vé	550.214.000	570.199.758	619.818.000
	- Trang in	Trang	4.850.000.000	4.887.079.728	4.864.000.000
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	5.593.155	5.804.667	6.280.400
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	3.792.887	3.949.569	4.318.934
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	640.600	653.981	656.300
5	Tổng các khoản nộp NSNN	Tr.đồng	1.675.000	1.694.744	1.890.000
II	Tiền lương:				
1	Lao động kế hoạch	Người	290	-	278
2	Lao động thực tế sử dụng bq	Người	-	282	-
3	Mức tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động.	1.000đ/tháng	5.734	5.999	6.197
4	Mức tiền lương bq KH	1.000đ/tháng	23.549	-	25.868
5	Mức tiền lương bq TH	1.000đ/tháng	-	25.817	-
6	Năng suất lao động bq KH	Tr.đồng/năm	14.996	-	16.062
7	Năng suất lao động bq TH	Tr.đồng/năm	-	15.531	-
8	Phản chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể.	Tr.đồng	-	-	-
9	Quỹ tiền lương kế hoạch	Tr.đồng	83.071	-	86.297
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Tr.đồng	-	87.365	-
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động.	Tr.đồng	19.921	21.871	21.488
12	Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng bình quân).	1.000đ/tháng	29.595	32.280	32.310

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lâm Minh Đạo

Trần Thanh Minh

Bùi Đình Chí